

Bản án số: 98/2021/HNGĐ-ST

Ngày 13/8/2021

Về việc “ tranh chấp hôn nhân gia đình”

NH DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Điện

2. Bà Lê Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1969, có mặt.

Bị đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1970, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1936, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2019 và lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị H có tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Quang ngày 25/11/1991. Sau khi tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vợ chồng ông chung sống tại gia đình nhà ông. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc thương yêu nhau. Đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn có nguyên nhân chính là do bà H ngoại tình. Từ đó tình cảm vợ chồng không còn nên đã sống ly hôn từ ngày tháng 7 năm 2010 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ đó đến nay và không thể cải thiện được.

Ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà H, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung là anh Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 04/6/1992 và anh Nguyễn Văn Minh, sinh ngày 08/9/1997. Hai con của vợ chồng ông đều đã đến tuổi trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về công nợ: Ông H trình bày vợ chồng ông không có công nợ với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, ông H trình bày: Vợ chồng ông có tài sản chung là hai ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất của bố mẹ đẻ của ông. Một ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 1994, một ngôi nhà hai tầng rưỡi xây dựng năm 2008. Ông xác định nhà sau này cũng là để cho các con của vợ chồng ông do vậy ông không đề nghị Tòa án pH chia tài sản chung vợ chồng.

Về công sức, ông H trình bày, ông xác định bà H không có công sức gì đối với gia đình ông nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Gia đình ông được giao ba suất ruộng nông nghiệp gồm có của ông, bà H và anh Hoàng Anh. Quan điểm của ông H là suất đất ruộng của ai thì người đó được hưởng nên ông không đề nghị Tòa án pH chia đất ruộng nông nghiệp.

Bị đơn bà Đỗ Thị H có lời khai thể hiện thống nhất với lời khai của ông H về việc đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng. Theo bà H thì sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nh chính là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như làm kinh tế gia đình. Ông H không tin tưởng bà trong chuyện tình cảm, nghi ngờ bà ngoại tình nên nhiều lần đánh, chửi bà. Vợ chồng bà đã sống ly tH từ năm 2010, bà cũng đã về bên quê ngoại ở nhiều năm nay. Bà H xác định bà và ông H đều không còn tình cảm với nhau nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung, công nợ, đất ruộng nông nghiệp và công sức bà H có quan điểm thống nhất như quan điểm của ông H đã trình bày.

Về tài sản: Bà H xác định vợ chồng có hai ngôi nhà như ông H đã khai. Bà đề nghị Tòa án pH chia hai ngôi nhà là tài sản chung của bà và ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Thị T có lời khai thể hiện: Cụ T là mẹ đẻ của ông H, là mẹ chồng của bà H. Cụ xây dựng gia đình cho ông H và bà H năm 1991. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng ông H sống ở gia đình cụ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thương yêu nhau. Từ khoảng năm 2009 vợ chồng ông H có xảy ra mâu thuẫn sau đó bà H không sống ở nhà bà nữa. Nguyên nh mâu thuẫn của vợ chồng ông H cụ Thỏa không biết rõ. Về tài sản chung của vợ chồng ông H có hai ngôi nhà xây dựng trên thửa đất của vợ chồng bà tại thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Bà xác định thửa đất này hiện vẫn là tài sản của vợ chồng bà, bà chưa cho

ông H. Nếu vợ chồng ông H đề nghị pH chia tài sản chung, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nh và gia đình.

Về quan hệ hôn nh: Đề nghị xử cho ông H ly hôn với bà H.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra để giải quyết.

Về án phí: Ông H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị Thỏa, Tòa án đã mở lại phiên tòa lần thứ ba nhưng cụ Thỏa vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nh: Ông Nguyễn Mạnh H và bà Đỗ Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên ngày 15/11/1991. Việc đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện của ông H, bà H nên quan hệ hôn nh của ông H, bà H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông H đã có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Từ khoảng năm 2010 vợ chồng ông H xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và có xô xát sau đó bà H về quê ngoại ở. Nguyên nh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng nhau, nghi ngờ, không tin tưởng nhau về tình cảm. Ông H và bà H đã sống ly tH kể từ năm 2010 cho đến nay, không còn quan tâm, thăm hỏi đến nhau. Ông H và bà H đều xác định không còn tình cảm với nhau, ông H đề nghị ly hôn, bà H cũng đồng ý ly hôn. Như vậy có cơ sở để xác định hôn nh giữa ông H và bà H đã thực sự trầm trọng, không còn duy trì

cuộc sống chung, mục đích hôn nh không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nh và gia đình, xử cho ông H ly hôn với bà H.

[2] Về con chung: Ông H và bà H có hai con chung anh Nguyễn Hoàng Anh, sinh ngày 04/6/1992 và anh Nguyễn Văn Minh, sinh ngày 08/9/1997. Hai con chung của ông H và bà H đều đã đến tuổi trưởng thành, tự lập được cuộc sống vì vậy không đặt ra để giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[3] Về công nợ: Ông H và bà H đều xác định vợ chồng ông bà không có công nợ với ai nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông H và bà H cùng xác định vợ chồng có tài sản chung là hai ngôi nhà. Một ngôi nhà cấp bốn xây dựng năm 1994 và một ngôi nhà hai tầng, một tum xây dựng năm 2008. Cả hai ngôi nhà này được xây dựng trên thửa đất số 261, tờ bản đồ số 24, diện tích 258 m² ở thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Ông H, bà H và cụ Thỏa đều xác định thửa đất này là tài sản của vợ chồng cụ Thỏa chưa cho vợ chồng ông H. Bà H có yêu cầu Tòa án pH chia hai ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã thông báo cho bà H nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung nhưng bà H không nộp. Do bà H không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung nên yêu cầu pH chia tài sản chung vợ chồng của bà H không được xem xét để giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu bà H có yêu cầu sẽ được quyền khởi kiện lại để pH chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Ông H và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nh và gia đình; Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nh: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H. Xử cho ông H được ly hôn với bà Đỗ Thị H

Về con chung, công nợ chung, công sức và đất ruộng: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản: Không giải quyết tài sản trong vụ án này. Bà H được quyền khởi kiện lại để pH chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nh gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000101 ngày 22/3/2019, ông H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND xã Tân Quang.
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm

